Name: ……
Class: S7
Tel: 034 200 9294
Ngày GV giao bài: ……
Ngày HS nộp bài: ……..

Vocabulary & Grammar: ……
Listening: ……
Mini Test: ……

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 1: MAKING CONNECTIONS – VOCABULARY 2 & PET SPEAKING

Lưu ý: *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu đề có chú thích nghĩa: Con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.*

A. VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**ancestor** (n)	ông bà, tổ tiên	10	**only child** (n.phr)	con một
2	**great-grandparent** (n)	ông bà cố	11	**relative** (n)	bà con, họ hàng
3	**nephew** (n)	cháu trai (con của anh, chị, em)	12	**granny = grannie** (n)	(thân mật) bà, bà già
4	**niece** (n)	cháu gái (con của anh, chị, em)	13	**DNA (=deoxyribonucleic acid)** (n)	cấu tử cơ bản của tế bào di truyền
5	**be descended from** (phr.v)	bắt nguồn từ, xuất thân từ	14	**once** (adv)	trước kia, xưa kia, đã có một thời/ một lần
6	**hereditary** (adj)	di truyền, cha truyền con nối	15	**cell** (n)	(sinh học) tế bào
7	**settle** (v)	ổn định cuộc sống, định cư	16	**ancestry** (n)	dòng họ, tổ tông
8	**nucleus** (n)	(sinh vật học) nhân (tế bào)	17	**genetic** (adj)	(thuộc) gien, (thuộc) di truyền học
9	**wonder** (v)	lấy làm lạ, ngạc nhiên, muốn biết, tự hỏi			

B. CAMBRIDGE VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**to be involved with**	liên quan đến, tham gia vào	4	**cyclist** (n)	người đi xe đạp
2	**fall off** (phr.v)	ngã xuống	5	**stabilisers** (n)	bánh xe nhỏ được lắp hai bên để giữ thăng bằng cho xe đạp
3	**professional** (adj)	chuyên nghiệp			

***Note:** *n = noun: danh từ;* *v = verb: động từ;* *adj = adjective: tính từ;*
n.phr = noun phrase: cụm danh từ; *phr.v = phrasal verb: cụm động từ;*
adv = adverb: trạng từ

***Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.**

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

I. Circle the correct answer.

0. We compared our product with the leading _____.

(A) *brands* *B. comp* *C. butler*

1. I asked my parents to do a DNA test to find out about our _____.

A. ancestors B. nieces C. hereditary

2. She'd always had a soft spot for her younger _____.

A. cell B. genetic C. nephew

3. He's starting to _____ whether he did the right thing in accepting this job.

A. wonder B. settle C. begin

4. A(n) _____ is a child with no brother or sister.

A. kid B. only child C. daughter

5. _____ are your mother's/ father's grandparents.

A. Grandparents B. Great parents C. Great-grandparents

II. Match to make meaningful sentences.

~~*0. It is awesome to see*~~	~~*a. these magnificent creatures in flight.*~~
1. I bought my niece one	b. settled in Brooklyn.
2. He was proud of his	c. of those toy dogs on *wheels (bánh xe).*
3. After they got married, they	d. take care of you today.
4. DNA is stored in the	e. nucleus of a cell.
5. Your granny is going to	f. Native American ancestry.

0- a	1-	2-	3-	4-	5-

III. Complete the text, using PAST SIMPLE.

Last summer Ginny, Eugenius and their families [1] went (go) on holiday together. They [2] ..... (fly) to Corfu, a Greek island. Eugenius and Ginny [3] ..... (have) a wonderful time there. They [4] ..... (make) some new friends and they [5] ..... (spend) a lot of time at the beach every day. They [6] ..... (swim) in the clear blue sea, they played games with their new friends and they [7] ..... (eat) lots of ice cream. They [8] ..... (be) really tired when they [9] ..... (come) back home. They [10] ..... (sleep) for fourteen hours!



LIVEWORKSHEETS

IV. Complete the sentences with SHOULD or SHOULDN'T and the verbs in brackets.

0. She ***___should work___*** *harder at school – she wants to be an architect.* ***(work)***

1. We _____ the lights on when we leave the room. It's a waste of electricity. **(leave)**
2. You _____ more to protect the environment. **(recycle)**
3. They _____ to be on time for the meeting. **(try)**
4. You _____ too fast in bad weather. **(drive)**
5. He _____ a break if he's feeling tired. **(take)**

V. Complete the words/ phrases using the clues given.

0. an object or a piece of equipment that has been designed to do a particular job	*D **E** **V** **I** C **E***
1. to make a place your permanent home	____ ____T T ____ ____
2. a person who is in the same family as somebody else	R ____ ____ ____ T ____ ____ ____
3. the daughter of your brother or sister	N ____ ____ C ____
4. a person in your family who lived a long time ago	____ N ____ ____ ____ T ____ ____
5. at some time in the past	O ____ ____ ____

VI. Make sentences with these words/ phrases. Change the form of the words if necessary.

~~*informal*~~	great-grandparents	ancestry	settle	nucleus	relative

0. _____***The atmosphere at work is fairly informal***_____.

1. _____.
2. _____.
3. _____.
4. _____.
5. _____.

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài đọc.

Con hãy làm bài nghe theo link sau:
https://youtu.be/Av7jGJYzNAU

PART 4 Questions 20-25

For each question, choose the correct answer.

You will hear a radio interview with a young sports star, called Michael.

20. When Michael got his first bike

A. he fell off it all the time.

B. he rode it whenever he could.

C. he went for rides with his big brother.

21. What does Michael say about his cycling career?

A. It's always been easy for him.

B. He almost gave up.

C. He couldn't have done it without his parents.

22. What is the most difficult thing for Michael?

A. not seeing his friends very often

B. getting up early in the morning

C. going to the gym every day

LIVEWORKSHEETS

23. **What does Michael say a professional athlete must do?**

A. eat healthy food

B. sleep a lot

C. go to the gym every day

24. **What does Michael sometimes do to relax?**

A. read a book

B. play sports

C. watch films

25. **In the future, Michael plans to**

A. give up being involved with cycling.

B. train young cyclists.

C. win as many competitions as possible.

LIVEWORKSHEETS